

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty: **Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre - AQUATEX BENTRE**

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Điện thoại: 075 3860265; Fax: 075 3860346

Người thực hiện công bố thông tin : BUI KIM HIẾU

Địa chỉ: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Điện thoại: DD 0903 837020, CQ 0753 860265-Ext:106, NR 0753 512159

Loại thông tin công bố: ( ) 24h, ( ) 72h, ( ) Yêu cầu, ( ) Bất thường, ( x) Định kỳ  
Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính giữa niên độ 2015 (đã được soát xét)**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2015 tại đường dẫn [www.aquatexbentre.com/Quan hệ cổ đồng](http://www.aquatexbentre.com/Quan_hệ_cổ_đồng).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin



BUI KIM HIẾU

Phó Tổng Giám đốc

## **Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 37

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên	
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2015

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên
Bà Võ Thị Thủy Nga	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.K. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61120037/17794358

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần  
Bộ Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
số: 0048-2014-004-1

Ngô Hồng Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
số: 2211-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>515.621.257.308</b>	<b>567.333.566.135</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>201.405.562.105</b>	<b>142.188.711.694</b>
111	1. Tiền		32.575.562.105	29.388.711.694
112	2. Các khoản tương đương tiền		168.830.000.000	112.800.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>111.905.039.190</b>	<b>176.619.186.190</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.356.837.816	72.130.731.809
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(451.798.626)	(5.511.545.619)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	110.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>73.638.621.522</b>	<b>132.108.102.818</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	53.281.554.146	44.638.530.415
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.581.752.684	2.945.568.501
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.454.539.295	85.203.228.505
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(679.224.603)	(679.224.603)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>121.951.191.420</b>	<b>104.686.492.665</b>
141	1. Hàng tồn kho		132.265.076.142	120.526.620.391
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.313.884.722)	(15.840.127.726)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.720.843.071</b>	<b>11.731.072.768</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		213.899.094	430.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	6.506.943.977	11.301.072.768
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>89.191.435.971</b>	<b>89.324.651.369</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>51.719.343.155</b>	<b>50.727.173.932</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	37.619.052.880	36.300.340.617
222	Nguyên giá		96.636.568.883	92.223.068.958
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.017.516.003)	(55.922.728.341)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.100.290.275	14.426.833.315
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.450.460.013)	(2.123.916.973)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>759.554.269</b>	<b>1.681.372.727</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		759.554.269	1.681.372.727
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.712.538.547</b>	<b>34.916.104.710</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.187.794.832	33.391.360.995
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.2	1.524.743.715	1.524.743.715
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>604.812.693.279</b>	<b>656.658.217.504</b>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>190.900.181.045</b>	<b>240.949.493.430</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>183.969.527.795</b>	<b>234.018.840.180</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.508.672.688	9.667.394.050
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		321.531.428	942.895.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.408.106.157	3.685.051.695
314	4. Phải trả người lao động		5.714.809.794	21.013.466.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		144.018.154	144.018.154
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.866.662.703	1.890.757.957
320	7. Vay ngắn hạn	16	162.743.263.295	196.180.631.678
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		262.463.576	494.625.016
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.930.653.250</b>	<b>6.930.653.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		6.930.653.250	6.930.653.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>413.912.512.234</b>	<b>415.708.724.074</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>413.912.512.234</b>	<b>415.708.724.074</b>
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.007.126
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.898.469.081)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.832.473.515	58.282.364.715
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.134.634.874	27.483.751.314
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.847.757.014	4.996.642.848
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		20.286.877.860	22.487.108.466
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>604.812.693.279</b>	<b>656.658.217.504</b>

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	227.519.209.942	220.298.316.218
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	(1.316.656.880)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	227.519.209.942	218.981.659.338
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(165.007.759.372)	(165.305.053.621)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		62.511.450.570	53.676.605.717
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	18.059.626.022	12.753.203.185
22	7. Chi phí tài chính	21	(21.578.868.970)	764.404.414
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.522.576.610)	(2.338.737.946)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(12.528.538.150)	(13.226.869.437)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(5.297.414.627)	(6.660.366.842)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.166.254.845	47.306.977.037
31	11. Thu nhập khác	22	1.040.184.551	825.069.736
32	12. Chi phí khác	22	(136.498.638)	(139.498.632)
40	13. Lợi nhuận khác	22	903.685.913	685.571.104
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		42.069.940.758	47.992.548.141
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(4.537.177.398)	(7.196.372.976)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	501.456.185
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.532.763.360	41.297.631.350
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.264	3.590
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	3.264	3.590

  
Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



  
Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>42.069.940.758</b>	<b>47.992.548.141</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		3.400.614.262	3.428.011.171
03	Hoàn nhập dự phòng		(10.585.989.997)	(4.612.471.549)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	1.563.400.704	64.136.624
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.399.056.439)	(11.979.968.053)
06	Chi phí lãi vay	21	1.522.576.610	2.338.737.946
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>30.571.485.898</b>	<b>37.230.994.280</b>
09	Giảm các khoản phải thu		75.929.758.913	26.951.991.470
10	Tăng hàng tồn kho		(11.738.455.751)	(14.919.268.258)
11	Giảm các khoản phải trả		(18.013.900.478)	(5.953.965.649)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		419.667.069	(1.528.778.185)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		59.773.893.993	52.516.676.665
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.378.558.456)	(2.231.950.281)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(5.875.873.129)	(10.207.806.117)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.706.229.080)	(2.777.895.500)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>125.981.788.979</b>	<b>79.079.998.425</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.491.681.467)	(345.545.455)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		5.019.453.245	13.654.300.053
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.527.771.778</b>	<b>13.308.754.598</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		2.795.800	-
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(240.000.000)
33	Tiền vay nhận được		331.620.500.885	219.350.296.632
34	Tiền chi trả nợ vay		(366.950.233.303)	(339.256.414.374)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(34.010.078.775)	(34.506.621.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(69.337.015.393)</b>	<b>(154.652.738.742)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		58.172.545.364	(62.263.985.719)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		142.188.711.694	104.932.626.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.044.305.047	204.101.888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	201.405.562.105	42.872.742.543



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 994 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.018).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tại khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.  
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được hao mòn, giá trị được hao mòn chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được hao mòn, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ khi tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản nợ vay.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	32.397.592.379	29.179.296.694
Tiền gửi ngân hàng	177.969.726	209.415.000
Các khoản tương đương tiền (*)	168.830.000.000	112.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>201.405.562.105</b>	<b>142.188.711.694</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) và hưởng lãi suất 5,3%/ năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	100.000.000.000	110.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh (ii)	12.356.837.816	72.130.731.809
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>112.356.837.816</b>	<b>182.130.731.809</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(451.798.626)	(5.511.545.619)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>111.905.039.190</b>	<b>176.619.186.190</b>

(i) Chi tiết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (*)	50.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>

(\*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B03a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(/i) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
						VND
<b>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	5.887.220.689	5.709.970.000	(177.249.790)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	5.167.563.982	5.001.555.000	(166.008.981)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.084.901.290	2.533.300.000	-	1.084.901.290	2.130.040.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	78.000	-	60.000	72.000	-
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	27.000	(14.855)	608.616.802	405.693.900	(202.922.902)
Công ty Cổ phần Bibica	-	-	-	64.186.135.000	72.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	-	-	-	8.033.968.717	945.053.800	(5.200.097.717)
	<b>12.139.787.816</b>	<b>13.244.930.000</b>	<b>(343.273.626)</b>	<b>71.913.681.809</b>	<b>76.389.384.700</b>	<b>(5.403.020.619)</b>

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá trị gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
						VND
<b>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển	188.820.000	94.410.000	(94.410.000)	188.820.000	94.410.000	(94.410.000)
Công ty Cổ phần Kim Tỵ Tháp	28.230.000	14.115.000	(14.115.000)	28.230.000	14.115.000	(14.115.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.050.000</b>	<b>108.525.000</b>	<b>(108.525.000)</b>	<b>217.050.000</b>	<b>108.525.000</b>	<b>(108.525.000)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ bên thứ ba	53.273.678.146	44.631.930.415
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Trường Phát	5.474.424.391	2.653.078.157
- Congelados y Frescos del Mar S.A	7.989.412.480	-
- Congalsa S.L	17.625.600.000	12.699.720.000
- Pingo Doce - Distribucao Alimentar, SA	5.203.506.000	11.961.902.399
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.980.735.275	17.317.229.859
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	7.876.000	6.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.281.554.146</b>	<b>44.638.530.415</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(50.722.000)	(50.722.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>53.230.832.146</b>	<b>44.587.808.415</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Thái Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre	737.079.784	398.868.501
Các khoản trả trước khác	844.672.900	546.700.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.581.752.684</b>	<b>2.945.568.501</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	(76.725.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>3.505.027.684</b>	<b>2.868.843.501</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ bán các công cụ nợ	11.827.031.565	74.638.924.614
Lãi dự thu ngân hàng	2.379.603.194	5.885.000.000
Quỹ phúc lợi	1.423.635.280	2.768.851.200
Tạm ứng nhân viên	451.234.432	354.104.367
Bảo hiểm xã hội	230.816.921	268.238.728
Khác	1.142.217.903	1.288.109.596
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.454.539.295</b>	<b>85.203.228.505</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>16.902.761.692</b>	<b>84.651.450.902</b>



Bên thứ ba 16.638.962.101 -  
Bên liên quan (Thuyết minh số 26) 815.577.194 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	59.515.266.700	(4.891.474.081)	62.970.171.797	(7.599.982.634)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.585.689.315	(5.422.410.641)	48.807.150.822	(8.240.145.092)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.184.120.127	-	5.701.407.076	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.047.890.696	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>132.265.076.142</u></b>	<b><u>(10.313.884.722)</u></b>	<b><u>120.526.620.391</u></b>	<b><u>(15.840.127.726)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	(15.840.127.726)	(14.172.136.475)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.311.276.143)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.837.519.147	-
Số cuối kỳ	<u>(10.313.884.722)</u>	<u>(14.172.136.475)</u>

## Logo Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

**T** HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	23.754.751.111	63.042.564.945	4.530.169.336	895.583.566	92.223.068.958
Mua trong kỳ	-	224.909.091	1.887.886.015	373.708.000	2.486.503.106
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.926.996.819	-	-	-	1.926.996.819
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	25.681.747.930	63.267.474.036	6.418.054.351	1.269.292.566	96.636.568.883
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	1.198.052.626	18.878.567.620	785.646.021	656.986.747	21.519.253.014
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10.978.174.112	39.809.468.755	4.361.933.507	773.151.967	55.922.728.341
Khấu hao trong kỳ	557.053.464	2.258.816.230	243.358.259	35.559.709	3.094.787.662
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	11.535.227.576	42.068.284.985	4.605.291.766	808.711.676	59.017.516.003
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.776.576.999	23.233.096.190	168.235.829	122.431.599	36.300.340.617
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	14.146.520.354	21.199.189.051	1.812.762.585	460.580.890	37.619.052.880

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	134.851.488	134.851.488
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.691.418.070	297.647.415	134.851.488	2.123.916.973
Hao mòn trong kỳ	299.067.894	27.475.146	-	326.543.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.990.485.964	325.122.561	134.851.488	2.450.460.013
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	14.284.878.430	141.954.885	-	14.426.833.315
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	13.985.810.536	114.479.739	-	14.100.290.275

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	31.187.131.579	31.187.131.579
Chi phí đào ao	1.091.132.841	1.133.583.216
Khác	909.530.412	1.070.646.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.187.794.832</b>	<b>33.391.360.995</b>



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả cho người bán	10.508.672.688	9.667.394.050
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Thắng	4.287.763.200	2.607.284.085
- Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Văn Hưng	1.508.271.584	-
- Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	1.254.482.000	2.274.798.750
- Doanh nghiệp Tư nhân Thành Trương Phát	-	1.638.810.662
Phải trả đối tượng khác	3.458.155.904	3.146.500.553
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.508.672.688</b>	<b>9.667.394.050</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	3.288.791.129	4.537.177.398	(5.875.873.129)	1.950.095.398
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	-	(2.733.350)	23.012.140
Các loại thuế khác	370.515.076	615.480.474	(550.996.931)	434.998.619
	<u>3.685.051.695</u>	<u>5.152.657.872</u>	<u>(6.429.603.410)</u>	<u>2.408.106.157</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	<u>11.301.072.768</u>	<u>1.888.654.708</u>	<u>(6.682.783.499)</u>	<u>6.506.943.977</u>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	523.917.936	608.759.929
Khác	1.342.744.767	1.281.998.028
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.866.662.703</b>	<b>1.890.757.957</b>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>182.743.263.295</u>	<u>196.180.631.678</u>

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	4.500.000	98.370.000.000	3 tháng	2	Tiền gửi ngắn hạn vào ngân hàng Đông Á
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC – Chi nhánh Bến Tre	2.944.797	64.373.263.295	3 tháng	2	Quyền sử dụng đất
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>7.444.797</b></u>	<u><b>162.743.263.295</b></u>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
và ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	56.980.683.863	27.640.696.590	414.813.988.498
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(240.000.000)	-	-	(240.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	41.297.631.350	41.297.631.350
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.291.680.852	(1.291.880.852)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(17.260.810.500)	(17.260.810.500)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(17.245.810.500)	(17.245.810.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.040.000.000)	(4.040.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	58.282.364.715	29.100.026.088	417.324.998.848
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	58.282.364.715	27.483.751.314	415.708.724.074
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	901.193	1.894.607	-	-	2.795.800
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.532.763.360	37.532.763.360
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.550.108.800	(1.550.108.800)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(17.245.885.500)	(17.245.885.500)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(17.245.885.500)	(17.245.885.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.840.000.000)	(4.840.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	24.134.634.874	413.912.512.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	141.072.070.000	141.072.070.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức trả bằng tiền	(34.010.078.775)	(34.508.621.000)

**17.3 Cổ phiếu**

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>14.107.207</b>	<b>141.072.070.000</b>	<b>14.107.207</b>	<b>141.072.070.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông (*)	(2.609.950)	(238.105.393)	(2.610.000)	(240.000.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	140.833.964.607	11.497.207	140.832.070.000

(\*) Trong kỳ, Công ty đã tái phát hành 50 cổ phiếu quỹ.

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>227.519.209.942</b>	<b>220.298.316.218</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	226.254.169.075	219.262.580.760
Doanh thu khác	1.265.040.867	1.035.735.458
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.316.656.880)
	-	(1.316.656.880)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>227.519.209.942</b>	<b>218.981.659.338</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU** (tiếp theo)

**18.2 Doanh thu tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	7.382.297.976	422.610.408
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.073.481.439	11.411.806.053
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.278.271.607	350.624.724
Thu nhập từ cổ tức	325.575.000	568.162.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.059.626.022</u></b>	<b><u>12.753.203.185</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn thành phẩm	170.061.912.326	168.191.430.760
Khác	472.090.050	47.479.923
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.526.243.004)	(2.933.857.062)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>165.007.759.372</u></b>	<b><u>165.305.053.621</u></b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>12.528.538.150</b>	<b>13.226.869.437</b>
Chi phí vận chuyển và giao hàng	8.376.164.837	9.449.843.082
Khác	4.152.373.313	3.777.026.355
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.297.414.627</b>	<b>6.660.386.842</b>
Chi phí lương nhân viên	2.773.145.561	1.860.841.409
Khác	2.524.269.066	4.799.525.433
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.825.952.777</u></b>	<b><u>19.887.236.279</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	21.459.298.406	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.093.340.243	1.445.192.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.563.400.704	64.136.624
Chi phí lãi vay phải trả	1.522.576.610	2.338.737.946
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.059.746.993)	(4.612.471.549)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.578.868.970</u></b>	<b><u>(764.404.414)</u></b>

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.040.184.551</b>	<b>825.069.736</b>
Thu nhập cho thuê mặt bằng	880.000.000	820.000.000
Khác	160.184.551	5.069.736
<b>Chi phí khác</b>	<b>(136.498.638)</b>	<b>(139.498.632)</b>
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(136.498.638)	(136.498.632)
Khác	-	(3.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>903.685.913</u></b>	<b><u>685.571.104</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu	210.392.421.421	201.564.716.026
Chi phí nhân công	32.743.671.286	29.524.726.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.308.261.031	10.088.424.813
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	3.421.330.702	3.428.011.171
Chi phí khác	5.050.772.558	9.919.740.579
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>267.916.456.998</u></b>	<b><u>254.525.618.933</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là năm 2004.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được hao mòn cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được hao mòn cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>42.069.940.758</b>	<b>47.992.548.141</b>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	2.279.346.295
Thu nhập từ cổ tức	(325.575.000)	(568.162.000)
Chi phí không được khấu trừ	833.552.174	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.330.850.679)	(131.696.421)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>41.247.067.253</b>	<b>49.572.038.015</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>9.074.354.796</b>	<b>10.905.847.923</b>
Giảm thuế TNDN	(4.537.177.398)	(3.709.474.947)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>4.537.177.398</b>	<b>7.196.372.976</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.288.791.129	6.172.306.176
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.875.873.129)	(10.207.806.117)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 14)</b>	<b>1.950.095.398</b>	<b>3.160.873.035</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biên độ trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng trợ cấp thời việc	1.524.743.715	1.524.743.715	-	501.456.185
	<b>1.524.743.715</b>	<b>1.524.743.715</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>-</b>	<b>501.456.185</b>

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	37.532.763.360	41.297.631.350
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.255	11.502.207
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	3.264	3.590
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	3.264	3.590

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền		VNĐ
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Kỳ quỹ mua cổ phiếu	506.530.000.000	-	-
		Bán chứng khoán	59.035.913.100	-	-
		Lãi từ khoản kỳ quỹ	845.509.421	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Duy Hưng	Bên liên quan	Mua chứng khoán	61.739.400.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	49.743.863	-	-
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	Trả hộ	320.000.000	2.815.000.000	
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	Trả hộ	-	2.262.802.648	

Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu		VNĐ
			Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
<b>Phải thu khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	Công ty mẹ	Phải thu từ bán hàng	6.600.000	6.600.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	1.276.000	-	
			<b>7.876.000</b>	<b>6.600.000</b>	
<b>Phải thu khác</b>					
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Lãi tiền gửi	<b>815.577.194</b>	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi. Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và vay ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	VNĐ	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
USD	+100	(1.100.436.218)
	-100	1.100.436.218
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	+100	(981.493.392)
	-100	981.493.392

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	VNĐ	
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	+ 1%	(1.250.155.707)
	- 1%	1.250.155.707
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	+ 1%	(1.084.306.623)
	- 1%	1.084.306.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Công ty là 13.244.930.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 76.280.859.700 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.324.493.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.628.085.970 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đăng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.324.493.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.628.085.970 VNĐ).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	<i>VND</i>
	<i>Dưới 12 tháng</i>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	
Vay ngắn hạn	162.743.263.295
Phải trả người bán ngắn hạn	10.508.672.688
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	10.133.596.808
	<b><u>183.385.532.791</u></b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	
Vay ngắn hạn	196.180.631.678
Phải trả người bán ngắn hạn	9.667.394.050
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	2.034.776.111
	<b><u>207.882.801.839</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 .

## Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	-	110.000.000.000	-	100.000.000.000	110.000.000.000	
Chứng khoán kinh doanh	12.356.837.816	(451.798.626)	72.130.731.809	(5.511.545.619)	13.353.455.000	76.389.384.700	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53.281.554.146	(50.722.000)	44.638.530.415	(50.722.000)	53.230.832.146	44.587.808.415	
Phải thu ngắn hạn khác	17.003.304.863	(551.777.603)	84.849.124.138	(551.777.603)	16.451.527.260	84.297.346.535	
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.405.562.105	-	142.188.711.694	-	201.405.562.105	142.188.711.694	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>384.047.258.930</b>	<b>(1.181.745.229)</b>	<b>453.807.098.056</b>	<b>(6.114.045.222)</b>	<b>384.441.376.511</b>	<b>457.463.251.344</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Vay ngắn hạn	162.743.263.295		196.180.631.678		162.743.263.295	196.180.631.678	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.508.672.688		9.667.394.050		10.508.672.688	9.667.394.050	
Phải trả ngắn hạn khác	4.274.768.860		1.890.757.967		4.274.768.860	1.890.757.957	
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.858.827.948		144.018.154		5.858.827.948	144.018.154	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>183.385.532.791</b>		<b>207.882.801.839</b>		<b>183.385.532.791</b>	<b>207.882.801.839</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải trả người bán ngắn hạn, nợ phải trả ngắn hạn khác và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tình chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

**29. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay theo Thông tư 200, cụ thể như sau:

	VNĐ		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản đầu tư ngắn hạn	182.130.731.809	(182.130.731.809)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	72.130.731.809	72.130.731.809
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	9.891.141.471	(9.891.141.471)	-
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	9.891.141.471	58.282.364.715
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>			
Doanh thu bán hàng	219.262.580.760	1.035.735.458	220.298.316.218
Giá vốn hàng bán	(165.257.573.698)	(47.479.923)	(165.305.053.621)
Thu nhập khác	1.860.805.194	(1.035.735.458)	825.069.736
Chi phí khác	(186.978.555)	47.479.923	(139.498.632)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 8 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



CTCP XNK THỦY SẢN BẾN TRE  
**AQUATEX BENTRE**  
Số: 187/CV.ABT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*“V/v Giải trình sai lệch giữa BCTC đã  
được soát xét và BCTC Quý 2/2015”*

Bến Tre, ngày 14 tháng 8 năm 2015

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Ngày 14/08/2015, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) đã công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ 2015 (đã được soát xét).

Do Báo cáo tài chính giữa niên độ 2015 (đã được soát xét) có sai lệch so với Báo cáo tài chính Quý 2/2015, nay Công ty CP XNK thủy sản Bến Tre xin giải trình như sau :

**1/ ĐỐI VỚI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

- Mã số 121 Chứng khoán kinh doanh : Chênh lệch giảm 100.000.000.000 đ do theo TT 200 tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng chuyển xuống mã 123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Mã 136 Phải thu ngắn hạn khác : Chênh lệch tăng 1.266.811.626 đ do phải thu tạm ứng của CB-CNV 451.234.432 từ mã 154 Tài sản ngắn hạn khác chuyển lên và bổ sung thêm lãi dự thu 815.577.194 đ.

- Mã 149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho : giảm 625.792.508 đ do hoàn nhập thêm.

- Mã 313 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước : giảm 441.260.871 đ do tính lại thuế TNDN đồng thời Mã 421 Lợi nhuận sau thuế tăng tương ứng.

- Mã 314 Phải trả người lao động : tăng 696.889.998 đ do tính lại chi phí tiền lương.

- Mã 320 Vay ngắn hạn : tăng 744.479.704 đ do các khoản vay bằng ngoại tệ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

**2/ ĐỐI VỚI BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :**

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ : tăng 1.264.040.867 do chuyển doanh thu về phế liệu từ thu nhập khác lên, đồng thời thu nhập khác giảm tương ứng.

- Giá vốn hàng bán : giảm 153.702.458 do hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho 625.792.508 đ & tăng 472.090.050 đ do giá vốn phế liệu từ chi phí khác chuyển lên, đồng thời chi phí khác giảm tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính : tăng 815.577.194 đ do hạch toán thêm lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn.

- Chi phí tài chính : tăng 744.479.704 đ do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản phải trả theo tỷ giá bán của ngân hàng (Công ty đã đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng).

- Chi phí quản lý : tăng do tính thêm chi phí tiền lương.

- Thuế TNDN : giảm 441.260.871 đ do tính lại phần lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản nợ phải thu.

Trên đây là giải trình sai lệch giữa Báo cáo tài chính giữa niên độ 2015 (đã được soát xét) và Báo cáo tài chính Quý 2/2015, Công ty CP XNK thủy sản Bến Tre xin kính báo.

Trân trọng kính chào.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu CBTT.



**Đặng Kiệt Tường**